

Bản án số: 145/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 11/09/2025

V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Thông

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Thủy

Bà Nguyễn Thị Phú

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Khôi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh không tham gia phiên tòa.

Ngày 11 tháng 09 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 216/2025/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 06 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 97/2025/QĐXX-ST ngày 25/08/2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Vũ Thị L, sinh ngày 28/06/1983 (vắng mặt)

Căn cước công dân: 024183006xxx

Nơi cư trú: tổ dân phố T, phường V, tỉnh Bắc Ninh.

Hiện đang lao động tại Đài Loan.

Chị L ủy quyền cho chị Kiều Thu T, sinh năm 2003; Nơi cư trú: tổ dân phố T, phường D, tỉnh Ninh Bình giao nhận văn bản tố tụng với Tòa án.

2. Bị đơn: Anh Trần Văn C, sinh ngày 08/02/1981 (vắng mặt)

Căn cước công dân số: 024081004xxx

Nơi cư trú: tổ dân phố T, phường V, tỉnh Bắc Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn và bản tự khai, nguyên đơn chị Vũ Thị L (có xác nhận của Văn phòng Kinh tế - Văn hóa Việt Nam tại Đài Bắc) trình bày:

Về hôn nhân: Trước khi kết hôn anh, chị được tự do tìm rồi đi đến hôn nhân, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương và có đăng ký kết hôn ngày 28/01/2005 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang (nay là phường V, tỉnh Bắc Ninh). Sau kết hôn chị về nhà anh C làm dâu, vợ chồng chung sống hòa thuận. Do kinh tế khó khăn nên năm 2023 chị sang Đài Loan lao động. Sau khi đi lao động vợ chồng bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu là do bất đồng quan điểm sống, tính cách không hòa hợp, không có tiếng nói chung, tình cảm vợ chồng không còn như ban đầu. Chị xác định vợ chồng đã ly thân từ cuối năm 2024 đến nay. Mặc dù trong gian mâu thuẫn vợ chồng nhiều lần nói chuyện với mong muốn tiếp tục chung sống để chăm sóc con nhưng do bất đồng quan điểm quá lớn nên không có kết quả. Khi hai bên gia đình biết chuyện có gọi điện khuyên bảo vợ chồng về đoàn tụ nhưng không được. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án xử cho chị được ly hôn anh Trần Văn C.

Về con chung: anh, chị có 02 con chung là cháu Trần Văn M, sinh ngày 07/11/2006 và cháu Trần Thiên P, sinh ngày 17/06/2016. Cháu M hiện đã trên 18 tuổi, không bị hạn chế năng lực hành vi dân sự. Cháu P hiện đang sinh sống cùng anh C. Sau ly hôn chị đề nghị giao con cho anh C trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về tài sản, công nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai anh Trần Văn C trình bày:

Về hôn nhân: Về quá trình tìm hiểu đi đến hôn nhân, quá trình chung sống của vợ chồng, nguyên nhân, thời gian mâu thuẫn của vợ chồng anh nhất trí với trình bày của chị L. Nay anh cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn nên anh đồng ý ly hôn chị L.

Về con chung: anh, chị L có 02 con chung là cháu Trần Văn M, sinh ngày 07/11/2006 và cháu Trần Thiên P, sinh ngày 17/06/2016. Cháu M hiện đã trên 18 tuổi, không bị hạn chế năng lực hành vi dân sự. Cháu P hiện đang sinh sống cùng anh. Sau ly hôn anh C đề nghị giao con cho anh trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh đề nghị chị L cấp dưỡng nuôi cháu P cùng anh với mức cấp dưỡng 2.000.000 đồng/ 01 tháng.

Về tài sản, công nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Cháu Trần Thiên P trình bày: Hiện nay cháu đang sinh sống cùng bố tại thôn T, phường V, tỉnh Bắc Ninh. Quá trình chung sống được bố chăm sóc cẩn thận, chu đáo, được đưa đi học, nấu cơm cho ăn. Cháu phát triển ổn định cả về thể chất lẫn tinh thần. Nếu bố mẹ ly hôn cháu muốn sinh sống cùng bố. Mẹ cháu đi nước ngoài vẫn hay gọi điện hỏi thăm tình hình sức khỏe và học tập của cháu.

Tại phiên tòa, chị L, anh C vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố đơn khởi kiện, bản tự khai của chị L, anh C và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp: chị L khởi kiện xin ly hôn và yêu cầu giải quyết nuôi con chung. Vì vậy, đây là vụ án “ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: chị L hiện đang lao động tại Đài Loan. Anh C là bị đơn hiện đang cư trú tại tỉnh Bắc Ninh. Vì vậy, đây là vụ án có một bên đương sự ở nước ngoài nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về việc Viện kiểm sát không tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy: Vụ án này Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh không tiến hành thu thập chứng cứ nên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh không tham gia phiên tòa theo khoản 2 Điều 21 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4]. Về sự vắng mặt đương sự: Nguyên đơn, bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

[5]. Về hôn nhân: chị L và anh C kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 28/01/2005 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang (nay phường V, tỉnh Bắc Ninh. Do đó, đây là hôn nhân hợp pháp cần được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn, chị L xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên chị đề nghị Tòa án xử cho chị được ly hôn anh C.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị L, Hội đồng xét xử thấy: chị L, anh C đều xác định vợ chồng được tự do tìm hiểu đi đến hôn nhân, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục của địa phương và có đăng ký kết hôn. Sau kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận. Nhưng quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn nên sống ly thân. Anh, chị xác định kể từ cuối năm 2024 đến nay vợ chồng sống ly thân, không ai còn quan tâm đến nhau. Mặc dù anh, chị đã chủ động nói chuyện để giải quyết mâu thuẫn và được hai bên gia đình hàn gắn tình cảm nhưng không được. Do đó, Hội đồng xét xử xác định chị L, anh C không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu

cầu xin ly hôn của chị L với anh C là phù hợp với tình trạng hôn nhân thực tế, phù hợp Điều 51, Điều 53 và Điều 56 Luật hôn nhân.

[6]. Về con chung: Chị L, anh C có 02 con chung là cháu Trần Văn M, sinh ngày 07/11/2006 và cháu Trần Thiên P, sinh ngày 17/06/2016. Cháu M hiện đã trên 18 tuổi, không bị hạn chế năng lực hành vi dân sự. Cháu P hiện đang sinh sống cùng anh C. Sau ly hôn chị L, anh C đều đề nghị giao cháu P cho anh C trực tiếp nuôi dưỡng.

Xét đề nghị giao cháu P cho anh C trực tiếp nuôi dưỡng, Hội đồng xét xử thấy: nguyên đơn, bị đơn cùng đề nghị giao cháu P cho anh C trực tiếp nuôi dưỡng. Việc đề nghị của nguyên đơn và bị đơn là phù hợp với nguyện vọng của con chung, phù hợp thực tế, quy định của pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu giao cháu P cho anh C trực tiếp nuôi dưỡng của chị L, anh C.

Sau khi ly hôn, chị Vũ Thị L không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Đối với cháu Trần Văn M đã trên 18 tuổi, không bị hạn chế năng lực hành vi dân sự nên Hội đồng không đặt ra xem xét, giải quyết.

[7]. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị L đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Anh C đề nghị chị L phải cấp dưỡng nuôi con cháu P cùng anh với mức cấp dưỡng 2.000.000 đồng/ 01 tháng/ 01 cháu.

Xét yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung của anh C, Hội đồng xét xử thấy: chị L đề nghị Tòa án giải quyết nuôi con chung theo quy định. Anh C yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con chung với mức 2.000.000đồng/ 01 tháng/ 01 cháu. Do các đương sự không có mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 7 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nghị định 74/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động; Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117 của Luật hôn nhân và gia đình. Chấp nhận đề nghị của anh C. Buộc chị L cấp dưỡng nuôi cháu P cùng anh C với mức cấp dưỡng là 2.000.000 đồng/01 tháng/01 cháu. Phương thức cấp dưỡng theo tháng. Thời gian cấp dưỡng kể từ khi xét xử sơ thẩm là tháng 09/2025 đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

[8]. Về lỗi suất chậm thi hành án: Do các bên vắng mặt nên không thỏa thuận được, nên thực hiện theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

[9]. Về tài sản chung, công nợ chung: Do chị L, anh C không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[10]. Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chị L phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh).

Về án phí cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Vũ Thị L phải nộp 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[11]. Về quyền kháng cáo: Theo Điều 271, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự, chị L đang lao động tại nước ngoài không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo bản án của Tòa án là 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Theo Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự, anh C vắng mặt tại phiên tòa nhưng có mặt tại Việt Nam thì thời hạn kháng cáo bản án của Tòa án là 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117 khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ Luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm đ khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Điều 7 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nghị định 74/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động; xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Vũ Thị L.

1. Về hôn nhân: Chị Vũ Thị L được ly hôn anh Trần Văn C.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Thiên P, sinh ngày 17/06/2016 cho anh Trần Văn C nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật

Sau khi ly hôn, chị Vũ Thị L không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc chị Vũ Thị L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi dưỡng cháu Trần Thiên P cùng anh Trần Văn C với mức 2.000.000đồng (hai triệu đồng)/01 tháng. Thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 09/2025 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí: Chị Vũ Thị L phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0005539 ngày 25/06/2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh). Xác nhận chị Vũ Thị L đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

Chị Vũ Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

5. Về quyền kháng cáo bản án:

Chị Vũ Thị L có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Anh Trần Văn C có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- THADS tỉnh Bắc Ninh;
- UBND phường V, tỉnh Bắc Ninh;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Cổng thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

Nguyễn Trung Thông